

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Sắp xếp dân cư
vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 881/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt dự án Sắp xếp dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa; số 1152/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Sắp xếp dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4872/SXD-HĐXD ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án; của UBND huyện Lang Chánh tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Sắp xếp dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa (Dự án) với những nội dung sau:

1. Lý do điều chỉnh

Trong quá trình triển khai, Dự án phát sinh một số nội dung chưa phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, việc điều chỉnh là cần thiết nhằm bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu đã đề ra của dự án, phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, tuân thủ quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm chất lượng, tính bền vững của công trình và phát huy hiệu quả đầu tư.

2. Nội dung điều chỉnh

2.1 Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án từ “*Từ năm 2020 - 2023*” thành “*Từ năm 2020 - 2025*”.

2.2. Điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở

Các nội dung điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hai khu tái định cư bản Lọng và bản Căm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh, đã được UBND huyện Lang Chánh phê duyệt tại Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 01/11/2024; đồng thời bổ sung, điều chỉnh các hạng mục để phù hợp với điều kiện thực tế hiện trường; cụ thể:

a) Điều chỉnh tổng diện tích thực hiện dự án

- Điều chỉnh tổng diện tích thực hiện dự án tại hai khu tái định cư từ 5,75 ha lên 8,86 ha, gồm: Khu bản Lọng, xã Tam Văn diện tích 6,1 ha; khu bản Căm, xã Tam Văn diện tích 2,75 ha (theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điều chỉnh đã được phê duyệt).

- Lý do điều chỉnh: Nhằm bảo đảm không gian thi công mái taluy và bố trí các hạng mục kỹ thuật thiết yếu như hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải..., bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân và nâng cao tính bền vững của công trình.

b) Điều chỉnh diện tích khu đất ở cấp cho các hộ dân theo quy hoạch.

c) Bổ sung diện tích đất dự kiến đặt trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

d) Điều chỉnh cao độ san nền theo quy hoạch

- Bản Lọng: Điều chỉnh cao độ san nền; trong đó, cao độ san nền cao nhất +110.2m, thấp nhất +99.2m.

- Bản Căm: Điều chỉnh cao độ san nền; trong đó, cao độ san nền cao nhất +121.07m, thấp nhất +112.75m.

đ) Điều chỉnh các tuyến đường giao thông

- Khu bản Lọng:

+ Điều chỉnh quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng mặt đường từ $B_m=2 \times 3,75\text{m}$ thành $B_m=2 \times 2,75\text{m}$; chiều rộng hè đường từ $B_h=2 \times 3,0\text{m}$ thành $B_h=2 \times 4,0\text{m}$; riêng tuyến số 01 kết nối với ĐT.530B giữ nguyên chiều rộng mặt đường $B_m=5,5\text{m}$ và không thiết kế hè đường.

+ Trắc dọc tuyến: Điều chỉnh chiều dài các tuyến và cao độ thiết kế cho phù hợp với quy hoạch

+ Kết cấu áo đường: Giữ nguyên theo thiết kế bản vẽ thi công được Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh phê duyệt tại Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 05/11/2021.

- Khu bản Cắm:

+ Điều chỉnh quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng mặt đường từ $B_m=2 \times 3,75\text{m}$ thành $B_m=2 \times 2,75\text{m}$; chiều rộng hè đường từ $B_h=2 \times 3,0\text{m}$ thành $B_h=2 \times 4,0\text{m}$; riêng tuyến số 03 kết nối với ĐT.530B giữ nguyên chiều rộng mặt đường $B_m=5,5\text{m}$ và điều chỉnh chiều rộng hè đường từ $B_h=(1,0+3,0)\text{m}$ thành $B_h=(2,0+4,0)\text{m}$.

+ Trắc dọc tuyến: Điều chỉnh chiều dài và cao độ thiết kế cho phù hợp với quy hoạch.

+ Kết cấu áo đường: Giữ nguyên theo thiết kế bản vẽ thi công được Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh phê duyệt tại Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 05/11/2021.

e) Điều chỉnh các hạng mục thoát nước

- Các tuyến đường: Điều chỉnh từ rãnh xây đá hộc sang rãnh xây bằng gạch không nung.

- Bản Lọng: Bổ sung rãnh hình thang xây bằng đá hộc, hồ thu và đường ống bằng cống tròn D1500 để thu nước từ taluy mái đào.

- Bản Cắm: Điều chỉnh cống tròn thoát nước qua mặt bằng (nối từ hạ lưu cống thoát nước ngang của ĐT.530B) từ D1000 thành D1500.

f) Điều chỉnh hạng mục cấp nước

- Bản Lọng: Bổ sung gia cố đập đầu nguồn và tuyến đường ống cấp nước sinh hoạt bằng HDPE D110 và HDPE D90, chiều dài khoảng 656m từ vị trí đầu nguồn hiện có của khu vực nối vào hệ thống ống HDPE D75 theo thiết kế được phê duyệt để dẫn về điểm đầu nối tại mặt bằng.

- Bản Cắm: Bổ sung tuyến đường ống cấp nước sinh hoạt bằng HDPE D60, chiều dài khoảng 649m từ tuyến ống hiện có dẫn về mặt bằng.

g) Điều chỉnh hạng mục điện sinh hoạt và điện chiếu sáng: Điều chỉnh chiều dài đường dây trung thế và hạ thế phù hợp theo quy hoạch và thực tế hiện trường.

h) Một số nội dung điều chỉnh, bổ sung khác

- Bổ sung 09 vị trí bãi chứa vật liệu không thích hợp: Do các vị trí theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt không đủ trữ lượng nên bổ sung vị trí để đáp ứng khối lượng của dự án.

- Bản Lọng: Điều chỉnh bờ tường chắn bằng BTXM và rọ đá taluy âm sang kè ốp mái bằng đá hộc để phù hợp với địa hình thực tế; bổ sung xếp rọ đá hộc bãi chứa vật liệu không thích hợp số 11 (gần bản Lọng) để chắn bùn đất khi mưa lớn, bảo vệ tài sản người dân phía dưới.

- Bản Cắm: Điều chỉnh bờ rọ đá taluy âm cho phù hợp với địa hình, địa chất thực tế hiện trường.

2.3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **49.999.763.000** đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB : 2.204.894.000 đồng.
- Chi phí xây dựng : 34.643.285.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 704.203.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 4.410.385.000 đồng.
- Chi phí khác : 2.883.666.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 5.153.330.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

2.4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (UBND huyện Lang Chánh) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ Dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4806/SXD-HĐXD ngày 20/6/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh (hoặc cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận, tiếp tục thực hiện dự án sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện chấm dứt hoạt động) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CNXDKH_{HĐXD_TM.77}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

**Dự án: Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai
tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT THEO QĐ SỐ 881/QĐ- UBND NGÀY 17/3/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH	TMĐT ĐIỀU CHỈNH	Chênh lệch: Tăng (+), giảm (-)
I	CHI PHÍ GPMB	2.524.998.000	2.204.894.000	-320.104.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	36.237.446.000	34.643.285.000	-1.594.161.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	736.608.000	704.203.000	-32.405.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN	4.021.482.000	4.410.385.000	388.903.000
1	Chi phí quy hoạch	297.807.000	297.807.000	
2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước NCKT	497.741.000	497.741.000	
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	14.932.000	14.932.000	
4	Chi phí lập Báo cáo NCKT	215.640.000	215.640.000	
5	Cấm cọc giải phóng mặt bằng	240.000.000	240.000.000	
6	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	750.000.000	750.000.000	
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước BVTC	22.500.000	22.500.000	
8	Chi phí lập thiết kế BVTC + dự toán	683.076.000	683.076.000	
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	56.168.000	109.172.000	
9.1	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	56.168.000	56.168.000	
9.2	Chi phí thẩm tra TKBVTC điều chỉnh		53.004.000	
10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	54.356.000	105.282.000	
10.1	Chi phí thẩm tra dự toán	54.356.000	54.356.000	
10.2	Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh		50.926.000	
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát thi công xây dựng	6.325.000	6.325.000	
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	93.855.000	93.855.000	
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát lập TKBVTC	11.694.000	11.694.000	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	775.119.000	775.119.000	
15	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	300.000.000	300.000.000	
16	Chi phí kiểm định chất lượng		284.973.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT THEO QĐ SỐ 881/QĐ- UBND NGÀY 17/3/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH	TMĐT ĐIỀU CHỈNH	Chênh lệch: Tăng (+), giảm (-)
V	CHI PHÍ KHÁC	727.044.000	2.883.666.000	2.156.622.000
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	150.000.000	150.000.000	
2	Chi phí bảo hiểm công trình	90.594.000	90.594.000	
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	7.283.000	12.660.000	
3.1	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng</i>	<i>7.283.000</i>	<i>7.283.000</i>	
3.2	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh</i>		<i>5.377.000</i>	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Q. Toán	65.458.500	72.684.000	7.225.500
4.1	<i>Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần XD</i>		<i>69.542.000</i>	
4.2	<i>Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần GPMB</i>		<i>3.142.000</i>	
5	Chi phí kiểm toán độc lập	229.842.000	231.396.000	1.554.000
5.1	<i>Chi phí kiểm toán độc lập phần XD</i>		<i>220.813.000</i>	
5.2	<i>Chi phí kiểm toán độc lập phần GPMB</i>		<i>10.583.000</i>	
6	Chi phí TĐ phê duyệt thiết kế PCCC	2.699.000	2.699.000	
7	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát thi công XD	2.000.000	2.000.000	
8	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	36.237.000	36.237.000	
9	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn KS, lập TKBVTCT	2.000.000	2.000.000	
10	Chi phí kiểm tra chất lượng nghiệm thu của cơ quan nhà nước	140.930.720	140.930.720	
11	Chi phí trồng rừng thay thế		1.942.466.000	1.942.466.000
12	Chi phí lập phương án trồng rừng thay thế		200.000.000	200.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	5.752.185.000	5.153.330.000	-598.855.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4.424.757.800	3.825.902.800	-598.855.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.327.427.000	1.327.427.000	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	49.999.763.000	49.999.763.000	